CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét
Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2009

Báo cáo của Hội đồng Quản trị
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Ngày 30 tháng 6 năm 2009

MỤC LỤC

		Trang
1.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	1 - 3
2.	Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	4
3.	Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	
	- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 8
	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
	- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 25

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2009

Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần nhựa Tân Phú ("Công ty") hân hạnh đệ trình bản báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty

Công ty cổ phần nhựa Tân Phú tên giao dịch quốc tế là Tan Phu Plastic Joint Stock Company được chuyển thể từ doanh nghiệp nhà nước - Nhà máy nhựa Tân Phú thành công ty cổ phần theo giấy chứng nhận kinh doanh số 4103003066 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 01 năm 2005 và thay đổi đến lần thứ 7 ngày 10 tháng 10 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 20 tỷ đồng.

Theo Quyết định số 254/QĐ-TTGDHN ngày 24 tháng 7 năm 2008 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo các nội dung sau :

- Loại cổ phiếu : cổ phiếu phổ thông;
- Mã chứng khoán : TPP
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VND;
- Số lượng cổ phiếu : 1.995.600 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá : 19.956.000.000 VND.

Ngày 26 tháng 9 năm 2008, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường chứng khoán thành phố Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2009 là sản xuất các sản phẩm, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa.

Văn phòng chính của Công ty đặt tại 314 Luỹ Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty đặt tại số 20, ngõ 208 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Công ty con

Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Tân Phú thành lập theo giấy chứng nhận kinh doanh số 4103010414 ngày 26 tháng 5 năm 2008 với vốn điều lệ là 3 tỷ đồng. Hoạt động chính là mua bán nguyên liệu, phụ liệu, màu ngành nhựa. Công ty nắm giữ 65% vốn góp.

2. Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm :

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Ngô Đức Trung	Thành viên/Tổng Giám đốc
Ông Hồ Công Thiện	Thành viên
Bà Thượng Thị Ngọc Tuyết	Thành viên
Ông Phạm Đức Trọng	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY (Tiếp theo)

Kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2009

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Hải Âu	Trưởng ban
Ông Trần Xoa	Thành viên
Ông Trần Văn Tiến	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Đức Trung	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Công Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ly	Phó Tổng Giám đốc (tạm thời nghỉ chữa bệnh)
Bà Thượng Thị Ngọc Tuyết	Phó Tổng Giám đốc

3. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Nhóm Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Theo ý kiến của các thành viên của Hội đồng quản trị, kết quả hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty trong kỳ tài chính đã được lập trong báo cáo hợp nhất này sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào trong giai đoạn từ cuối kỳ tài chính cho đến ngày lập báo cáo này.

Cũng theo ý kiến của Hội đồng quản trị, không có khoản nợ không lường trước được hay các khoản nợ khác có thể làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng thanh toán nợ của Nhóm Công ty và khi các khoản nợ này đến hạn, ngay cả khi Nhóm Công ty bị bắt buộc phải trả hay gần như vậy trong vòng 12 tháng sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng quản trị cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

5. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính Kế toán (AFC) được chỉ định soát xét báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Nhóm Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Nhóm Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY (Tiếp theo)
Kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2009

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Nhóm Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản của Nhóm Công ty và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

7. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Nguyễn Văn Hùng
Chủ tịch
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2009

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2009

Số: 000259.HCM/74.09 (SX)

BÁO CÁO KẾT QUẢ
CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2009
của Công ty cổ phần nhựa Tân Phú và công ty con

Kính gởi: **Các cổ đông và các thành viên Hội đồng Quản trị**
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần nhựa Tân Phú ("Công ty") và công ty con ("Nhóm Công ty") bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2009, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009 được trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần trên báo cáo kiểm toán phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2009.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Nhóm Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

NGUYỄN THỊ THANH
Giám đốc kiểm toán
Chứng chỉ KTV số 0185/KTV

NGUYỄN THỊ THÚY NGÀ
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 0428/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	*Mã số*	*Thuyết minh*	30/06/2009	01/01/2009
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**53,913,845,742**	**51,780,196,461**
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	**9,440,329,967**	**6,157,478,262**
Tiền	111		9,440,329,967	6,157,478,262
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	**2,575,250,000**	**2,575,250,000**
Đầu tư ngắn hạn	121		2,575,250,000	2,575,250,000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130	5.3	**26,948,445,715**	**22,952,400,238**
Phải thu khách hàng	131		23,701,848,671	21,458,324,107
Trả trước cho người bán	132		2,641,762,539	633,341,456
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135		757,385,565	1,013,285,735
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(152,551,060)	(152,551,060)
Hàng tồn kho	140	5.4	**13,413,101,496**	**18,218,981,331**
Hàng tồn kho	141		13,413,101,496	18,839,114,943
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(620,133,612)
Tài sản ngắn hạn khác	150		**1,536,718,564**	**1,876,086,630**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	1,343,033,278	1,325,540,497
Thuế GTGT được khấu trừ	152		31,956,400	474,338,267
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		161,728,886	76,207,866

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	*Mã số*	*Thuyết minh*	**30/06/2009**	**01/01/2009**
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**33,019,181,214**	**33,761,872,480**
Các khoản phải thu dài hạn	210		**-**	**-**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		**32,939,181,214**	**33,649,672,480**
TSCĐ hữu hình	221	5.6	23,439,369,023	23,655,931,614
- Nguyên giá	222		60,881,694,602	56,910,332,808
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37,442,325,579)	(33,254,401,194)
TSCĐ thuê tài chính	224	5.7	1,541,794,359	2,177,053,509
- Nguyên giá	225		1,812,860,900	2,948,907,206
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(271,066,541)	(771,853,697)
TSCĐ vô hình	227	5.8	6,865,242,534	6,909,202,968
- Nguyên giá	228		6,953,163,400	6,953,163,400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(87,920,866)	(43,960,432)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	1,092,775,298	907,484,389
Bất động sản đầu tư	240		**-**	**-**
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		**-**	**-**
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
Lợi thế thương mại	260		**-**	**-**
Tài sản dài hạn khác	270		**80,000,000**	**112,200,000**
Chi phí trả trước dài hạn	271		-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
Tài sản dài hạn khác	278		80,000,000	112,200,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**86,933,026,956**	**85,542,068,941**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	*Mã số*	*Thuyết minh*	30/06/2009	01/01/2009
NỢ PHẢI TRẢ	300		**59,062,356,615**	**56,675,827,277**
Nợ ngắn hạn	310		**54,307,495,456**	**51,163,001,580**
Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	40,491,496,953	40,509,547,989
Phải trả cho người bán	312		7,222,279,569	3,721,761,406
Người mua trả tiền trước	313		307,724,910	439,970,136
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.11	1,056,854,598	1,506,681,707
Phải trả công nhân viên	315		1,107,611,265	1,694,916,990
Chi phí phải trả	316	5.12	2,610,363,890	2,162,235,729
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.13	1,511,164,271	1,127,887,623
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Nợ dài hạn	330		**4,754,861,159**	**5,512,825,697**
Vay và nợ dài hạn	334	5.14	4,754,861,159	5,512,825,697
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**26,709,929,175**	**27,721,720,167**
Vốn chủ sở hữu	410		**26,567,379,573**	**27,537,858,698**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.15	20,000,000,000	20,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	412	5.15	1,204,840,000	1,204,840,000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417	5.15	2,204,020,210	2,039,547,327
Quỹ dự phòng tài chính	418	5.15	677,208,621	500,422,413
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	5.15	415,500,053	248,029,105
Lợi nhuận chưa phân phối	420	5.15	2,065,810,689	3,545,019,853
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		**142,549,602**	**183,861,469**
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		142,549,602	183,861,469
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		**1,160,741,166**	**1,144,521,497**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**600**		**86,933,026,956**	**85,542,068,941**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
Tài sản thuê ngoài (VND)	5.16	7,138,210,000	7,138,210,000
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		-	-
Ngoại tệ các loại			
- USD		145,497.16	92,386.65
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2009

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN HỒNG QUANG	NGÔ ĐỨC TRUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2009

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	***6 tháng đầu năm 2009***	***Năm 2008***
Tổng doanh thu	01	6.1	**89,208,113,383**	**181,805,831,993**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		**-**	**70,569,060**
Doanh thu thuần	10		**89,208,113,383**	**181,735,262,933**
Giá vốn hàng bán	11		76,460,226,856	158,149,079,474
Lợi nhuận gộp	20		**12,747,886,527**	**23,586,183,459**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.2	91,568,416	314,953,209
Chi phí tài chính	22	6.3	2,169,573,040	6,334,235,235
- Trong đó: lãi vay	23		*2,007,414,528*	*5,909,682,678*
Chi phí bán hàng	24	6.4	3,344,545,469	7,108,389,029
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	4,475,967,259	9,692,929,178
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		**2,849,369,175**	**765,583,226**
Thu nhập khác	31		-	7,249,994,464
Chi phí khác	32		-	2,378,087,384
Lợi nhuận khác	40		**-**	**4,871,907,080**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**2,849,369,175**	**5,637,490,306**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.6	682,298,498	1,997,948,956
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**2,167,070,677**	**3,639,541,350**
Lợi ích của cổ đông thiểu số			101,259,988	94,521,497
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			2,065,810,689	3,545,019,853
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông			2,062,950,689	3,539,299,853
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ			1,995,600	1,995,600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		6.7	**1,034**	**1,774**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2009

Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**
PHAN HỒNG QUANG	**NGÔ ĐỨC TRUNG**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2009

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*6 tháng đầu năm 2009*	*Năm 2008*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**2,849,369,175**	**5,637,490,306**
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3,731,097,663	7,080,068,914
- Các khoản dự phòng	03	(620,133,612)	620,133,612
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	34,851,813
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(91,568,416)	(4,705,005,759)
- Chi phí lãi vay	06	2,007,414,528	5,909,682,678
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	***08***	***7,876,179,338***	***14,577,221,564***
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(3,639,184,630)	6,570,752,389
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	5,426,013,447	6,746,242,713
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	4,245,404,323	(8,583,996,655)
- Tăng/ (giảm) các khoản trả trước	12	(17,492,781)	(42,103,168)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1,984,739,528)	(5,891,682,678)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,847,615,909)	(868,829,314)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(483,052,000)	(205,599,469)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**9,575,512,260**	**12,302,005,382**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3,020,606,397)	(17,748,957,872)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	7,083,093,143
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(450,000,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	91,568,416	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(2,929,037,981)**	**(11,115,864,729)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	53,622,873,896	114,789,205,714
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(54,136,383,282)	(109,787,704,719)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(230,306,188)	(768,668,500)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2,619,807,000)	(2,600,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(3,363,622,574)**	**1,632,832,495**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**	**3,282,851,705**	**2,818,973,148**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**60**	**6,157,478,262**	**3,371,306,436**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(32,801,322)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	**70**	**9,440,329,967**	**6,157,478,262**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2009

Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**
PHAN HỒNG QUANG	**NGÔ ĐỨC TRUNG**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty bao gồm Công ty cổ phần nhựa Tân Phú ("Công ty") và công ty con Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Tân Phú.

Công ty

Công ty cổ phần nhựa Tân Phú tên giao dịch quốc tế là Tan Phu Plastic Joint Stock Company được chuyển thể từ doanh nghiệp nhà nước - Nhà máy nhựa Tân Phú thành công ty cổ phần theo giấy chứng nhận kinh doanh số 4103003066 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 01 năm 2005 và thay đổi đến lần thứ 7 ngày 10 tháng 10 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 20 tỷ đồng.

Theo Quyết định số 254/QĐ-TTGDHN ngày 24 tháng 7 năm 2008 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội - HNX) theo các nội dung sau :

- Loại cổ phiếu : cổ phiếu phổ thông;
- Mã chứng khoán : TPP
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VND;
- Số lượng cổ phiếu : 1.995.600 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá : 19.956.000.000 VND.

Ngày 26 tháng 9 năm 2008, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường chứng khoán thành phố Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2009 là sản xuất các sản phẩm, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa.

Văn phòng chính của Công ty đặt tại 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty đặt tại số 20, ngõ 208 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Công ty con

Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Tân Phú thành lập theo giấy chứng nhận kinh doanh số 4103010414 ngày 26 tháng 5 năm 2008 với vốn điều lệ là 3 tỷ đồng. Hoạt động chính là mua bán nguyên liệu, phụ liệu, màu ngành nhựa. Công ty nắm giữ 65% vốn góp.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Viêt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ vào báo cáo tài chính đã được soát xét của công ty mẹ và công ty con.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1 Quy ước kế toán chung

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Nhóm Công ty áp dụng một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

4.2 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được căn cứ vào các báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 của công ty mẹ và các công ty con.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư cũng như các khoản lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa công ty mẹ và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của các nhà đầu tư khác trong tổng vốn chủ sở hữu tại các công ty con cũng như trong kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ tài chính này được phản ánh trên khoản mục "Lợi ích của cổ đông thiểu số" trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng.

4.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Lãi (lỗ) do chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ trên được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gởi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4.5 Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản ủy thác quản lý vốn nhàn rỗi hoặc tiền gởi ngân hàng có kỳ hạn có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm.

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được nắm giữ với mục đích kinh doanh mua bán trong ngắn hạn.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản mua công trái, trái phiếu, tiền gởi có kỳ hạn hoặc đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi giá của chứng khoán được đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính trên thị trường thấp hơn so với giá gốc.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho : giá hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân.

Giá thành sản phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời…) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối kỳ tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	15 - 25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 7 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã được chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Quyền sử dụng đất được khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến 25/4/2057 là 586 tháng (năm 2008 là 574 tháng).

4.10 Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các hình thức thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính là 4 - 5 năm.

4.11 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4.13 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

4.15 Số dư đầu kỳ

Số dư vào ngày 01/01/2009 trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và số liệu năm 2008 trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được căn cứ vào báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác có trình bày lại một vài khoản mục.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Tiền mặt tồn quỹ	727.544.379	663.219.787
Tiền gửi ngân hàng – VND	6.124.903.496	3.925.715.615
Tiền gửi ngân hàng – USD	2.587.882.092	1.568.542.860
	9.440.329.967	**6.157.478.262**

5.2 Đầu tư ngắn hạn

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng (85 lượng vàng SJC)	1.075.250.000	1.075.250.000
Mua 30.000 cổ phần - Cty CP thủy điện ĐAKRƠSA	450.000.000	450.000.000
Mua 100.000 cổ phần - Cty CP nhựa Việt Nam	1.050.000.000	1.050.000.000
	2.575.250.000	**2.575.250.000**

Khoản tiền gửi bằng vàng được cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu.

5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn

		30/06/2009 VND		01/01/2009 VND
Phải thu khách hàng		23.701.848.671		21.458.324.107
Ứng trước cho nhà cung cấp		2.641.762.539		633.341.456
Phải thu khác		757.385.565	(*)	1.013.285.735
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		(152.551.060)		(152.551.060)
		26.948.445.715		**22.952.400.238**

(*) Trong đó gồm có 670.000.000 VND là khoản tiền cho cán bộ công nhân viên vay trong thời hạn 6 tháng với lãi suất 0,85%/tháng, thế chấp bằng cổ phiếu của cán bộ công nhân viên sở hữu trong Công ty.

5.4 Hàng tồn kho

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Nguyên vật liệu	8.080.102.931	13.091.990.145
Công cụ dụng cụ	176.358.109	190.037.158
Thành phẩm	2.936.329.438	4.415.821.506
Hàng hóa	2.220.311.018	1.141.266.134
	13.413.101.496	**18.839.114.943**
Trừ : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(620.133.612)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	**13.413.101.496**	**18.218.981.331**

Tình hình tăng giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong 6 tháng đầu năm 2009 như sau :

	VND
Số dư vào ngày 01/01/2009	620.133.612
Hoàn nhập	(620.133.612)
Số dư vào ngày 30/06/2009	-

5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ (khuôn)	962.082.118	998.307.255
Phí bảo hiểm	25.275.763	29.446.211
Tiền thuê đất	28.516.658	57.033.320
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	327.158.739	240.753.711
	1.343.033.278	**1.325.540.497**

5.6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc *VND*	*Máy móc thiết bị* *VND*	*Phương tiện vận tải* *VND*	*Dụng cụ quản lý* *VND*	*Cộng* *VND*
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2009	5.900.585.923	47.110.943.203	3.541.467.105	357.336.577	56.910.332.808
Mua trong kỳ	-	2.806.077.393	-	29.238.095	2.835.315.488
Chuyển từ TS thuê TC	-	982.236.782	153.809.524	-	1.136.046.306
Số dư 30/06/2009	**5.900.585.923**	**50.899.257.378**	**3.695.276.629**	**386.574.672**	**60.881.694.602**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2009	4.398.881.631	26.662.209.553	1.841.347.723	351.962.287	33.254.401.194
Khấu hao trong kỳ	67.987.992	2.967.241.293	278.993.406	2.687.148	3.316.909.839
Chuyển từ TS thuê TC	-	768.154.424	102.860.122	-	871.014.546
Số dư 30/06/2009	**4.466.869.623**	**30.397.605.270**	**2.223.201.251**	**354.649.435**	**37.442.325.579**
Giá trị còn lại					
Ngày 01/01/2009	1.501.704.292	20.448.733.650	1.700.119.382	5.374.290	23.655.931.614
Ngày 30/06/2009	**1.433.716.300**	**20.501.652.108**	**1.472.075.378**	**31.925.237**	**23.439.369.023**

Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố cho các khoản vay vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 là 15.916.863.012 VND.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 14.520.371.098 VND.

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị *VND*	*Phương tiện vận tải* *VND*	*Tổng Cộng* *VND*
Nguyên giá			
Số dư 01/01/2009	2.795.097.682	153.809.524	2.948.907.206
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(982.236.782)	(153.809.524)	(1.136.046.306)
Số dư 30/06/2009	**1.812.860.900**	**-**	**1.812.860.900**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư 01/01/2009	685.976.713	85.876.984	771.853.697
Khấu hao trong kỳ	353.244.252	16.983.138	370.227.390
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(768.154.424)	(102.860.122)	(871.014.546)
Số dư 30/06/2009	**271.066.541**	**-**	**271.066.541**
Giá trị còn lại			
Ngày 01/01/2009	2.109.120.969	67.932.540	2.177.053.509
Ngày 30/06/2009	**1.541.794.359**	**-**	**1.541.794.359**

Tài sản thuê tài chính giảm do chuyển sang tài sản cố định hữu hình do hết thời hạn thuê.

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn *VND*	*Tổng Cộng* *VND*
Nguyên giá		
Số dư 01/01/2009	6.953.163.400	6.953.163.400
Tăng trong kỳ	-	-
Số dư 30/06/2009	**6.953.163.400**	**6.953.163.400**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư 01/01/2009	43.960.432	43.960.432
Khấu hao trong kỳ	43.960.434	43.960.434
Số dư 30/06/2009	**87.920.866**	**87.920.866**
Giá trị còn lại		
Ngày 01/01/2009	6.909.202.968	6.909.202.968
Ngày 30/06/2009	**6.865.242.534**	**6.865.242.534**

Quyền sử dụng đất tại xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, diện tích sử dụng là 14.648 m2, thời gian sử dụng đến 25/4/2057.

5.9 Xây dựng cơ bản dở dang

Đây là các chi phí phát sinh ban đầu cho xây dựng nhà máy tại Long An, bao gồm:

	VND
Phí làm tường rào	454.685.934
Lệ phí xây dựng	293.971.200
Phí tư vấn thiết kế	204.300.000
Phí khảo sát, bản vẽ, lập dự toán	139.818.164
	1.092.775.298

5.10 Vay và nợ ngắn hạn

		30/06/2009 VND		01/01/2009 VND
Vay ngắn hạn		35.860.825.053	(1)	35.540.881.354
Nợ dài hạn đến hạn trả		4.630.671.900	(2)	4.968.666.635
		40.491.496.953		**40.509.547.989**

(1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn :

		30/06/2009 VND		01/01/2009 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng bằng VND		20.534.309.205	(a)	29.397.194.480
Vay ngắn hạn ngân hàng bằng USD		8.883.815.648	(b)	1.968.686.874
Vay ngắn hạn cá nhân bằng VND		6.442.700.200	(c)	4.175.000.000
		35.860.825.053		**35.540.881.354**

(a) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng bằng VND bao gồm :

	Thời hạn vay	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo	Số dư 30/06/2009
NH đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II	4-5 tháng từ ngày giải ngân	10%	Máy móc thiết bị	8.818.049.346
NH Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - chi nhánh quận 2	4 tháng từ ngày giải ngân	10,5%	Không có tài sản đảm bảo	9.904.640.959
NH HSBC	4 tháng	Chi phí vốn vay + 3%	Hàng hóa, khoản phải thu, tiền gửi	411.618.900
NH TMCP Á Châu (ACB) – chi nhánh Lũy Bán Bích	3 tháng (24/04 đến 24/07/2009)	12,75%	Sổ tiết kiệm gửi vàng tại ACB	1.400.000.000
				20.534.309.205

(b) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng bằng USD bao gồm :

Ngân hàng	Thời hạn vay	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo	Số dư 30/06/2009 Gốc USD	Số dư 30/06/2009 Tương đương VND
NH đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II	4-5 tháng từ ngày giải ngân	3%-6%	Máy móc thiết bị	498.958,50	8.883.815.648
				498.958,50	**8.883.815.648**

(c) Các khoản vay ngắn hạn cá nhân trong thời hạn 6 tháng với lãi suất 0,85%/tháng để bổ sung vốn lưu động.

(2) Xem trong thuyết minh số 5.14 dưới đây.

5.11 Thuế phải nộp

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	652.173.453	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	258.631.545	1.423.948.956
Thuế thu nhập cá nhân	146.049.600	82.732.751
	1.056.854.598	**1.506.681.707**

5.12 Chi phí phải trả

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Lãi vay	13.150.000	35.825.000
Tiền thuê máy	2.520.841.923	1.928.341.923
Chi phí khác	76.371.967	198.068.806
	2.610.363.890	**2.162.235.729**

5.13 Phải trả khác

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Kinh phí công đoàn	142.296.172	103.405.567
Bảo hiểm xã hội, y tế	530.380.123	152.507.478
Cổ tức phải trả	99.429.000	23.647.000
Nhận đặt cọc làm khuôn sản xuất	448.052.000	448.052.000
Phải trả khác	291.006.976	400.275.578
	1.511.164.271	**1.127.887.623**

5.14 Vay và nợ dài hạn

		30/06/2009 VND		01/01/2009 VND
Vay dài hạn ngân hàng		8.195.533.059	(1)	9.028.986.144
Nợ dài hạn thuê tài chính		1.190.000.000	(2)	1.452.506.188
		9.385.533.059		10.481.492.332
Trừ : Nợ dài hạn đến hạn trả				
Vay dài hạn hoàn trả trong vòng 12 tháng		(4.290.671.900)		(4.536.160.447)
Nợ dài hạn hoàn trả trong vòng 12 tháng		(340.000.000)		(432.506.188)
		(4.630.671.900)	(3)	(4.968.666.635)
		4.754.861.159		**5.512.825.697**

(1) Các khoản vay dài hạn ngân hàng bao gồm :

Ngân hàng	Thời hạn vay	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo	Số tiền vay VND
NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II	36 - 39 tháng	10,5%	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.702.209.617
NH TMCP Á Châu	48 tháng	10,5%	Tài sản hình thành từ vốn vay	126.620.000
NH TMCP Kỹ thương Việt Nam	36 - 60 tháng	10,5%	Tài sản hình thành từ vốn vay	2.766.703.442
Quỹ đầu tư và phát triển đô thị TP.HCM	60 tháng	4%	Tài sản hình thành từ vốn vay, tài sản tự có và bảo lãnh của Cty CP nhựa VN	3.600.000.000
				8.195.533.059

(2) Đây là khoản nợ thuê tài chính máy móc thiết bị từ Công ty cho thuê tài chính II Ngân hàng Công thương Việt Nam theo hợp đồng số 225/2008/HĐ-CTTC ngày 05/12/2008. Tổng số tiền thuê là 1.834.234.688 VND, thanh toán trong 48 tháng bắt đầu từ ngày 10/01/2009 đến ngày 13/11/2012.

(3) Chi tiết các khoản nợ dài hạn đến hạn trả :

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.293.681.920	1.891.603.447
NH TMCP Á Châu	116.880.000	116.880.000
NH TMCP Kỹ thương Việt Nam	1.080.109.980	727.677.000
Quỹ đầu tư và phát triển đô thị TP.HCM	1.800.000.000	1.800.000.000
Cty cho thuê tài chính NH Công thương VN	340.000.000	325.106.188
Cty cho thuê tài chính NH NN & PTNT VN	-	107.400.000
	4.630.671.900	**4.968.666.635**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2009

5.15 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu *VND*	*Thặng dư vốn cổ phần* *VND*	*Quỹ đầu tư phát triển* *VND*	*Quỹ dự phòng tài chính* *VND*	*Quỹ khen thưởng phúc lợi* *VND*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu* *VND*	*Lợi nhuận chưa phân phối* *VND*	*Cộng* *VND*
Năm trước								
Số dư 01/01/2008	20.000.000.000	1.204.840.000	1.284.673.576	330.344.633	1.292.534	4.720.213	4.156.429.358	26.982.300.314
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	3.545.019.853	3.545.019.853
Phân phối lợi nhuận	-	-	754.873.751	170.077.780	224.168.935	407.308.892	(1.556.429.358)	-
Chi cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(2.600.000.000	(2.600.000.000
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(41.600.000)	(164.000.000)	-	(205.600.000)
Số dư 31/12/2008	**20.000.000.000**	**1.204.840.000**	**2.039.547.327**	**500.422.413**	**183.861.469**	**248.029.105**	**3.545.019.853**	**27.721.720.167**
Kỳ này								
Số dư 01/01/2009	20.000.000.000	1.204.840.000	2.039.547.327	500.422.413	183.861.469	248.029.105	3.545.019.853	27.721.720.167
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	2.065.810.689	2.065.810.689
Phân phối lợi nhuận	-	-	164.472.883	176.786.208	331.089.814	272.670.948	(945.019.853)	-
Chi cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(2.600.000.000)	(2.600.000.000)
Điều chỉnh	-	-	-	-	5.450.319	-	-	5.450.319
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(377.852.000)	(105.200.000)	-	(483.052.000)
Số dư 30/06/2009	**20.000.000.000**	**1.204.840.000**	**2.204.020.210**	**677.208.621**	**142.549.602**	**415.500.053**	**2.065.810.689**	**26.709.929.175**

5.15 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103003066 đã đăng ký thay đổi đến lần thứ 7 ngày 10 tháng 10 năm 2008, vốn điều lệ của Công ty là 20 tỷ đồng, trong đó:

Cổ đông	**Vốn góp VND**	**Tỷ lệ**
Công ty cổ phần nhựa Việt Nam	4.437.000.000	22,19%
Các cổ đông khác	15.563.000.000	77,81%
Cộng	**20.000.000.000**	**100,00 %**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND	**Năm 2008 VND**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ/năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ/ năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Chia cổ tức trong kỳ/năm	-	
- Chi trả cổ tức năm trước bằng tiền	2.600.000.000	2.600.000.000
- Chi trả cổ tức kỳ này	-	-

Cổ phiếu

Cổ phiếu phổ thông

	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009	**Năm 2008**
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.995.600	1.995.600
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.995.600	1.995.600
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.995.600	1.995.600
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 đồng	10.000 đồng

- Cổ phiếu ưu đãi : 4.400 cổ phiếu. Cổ phiếu ưu đãi được hưởng cổ tức hàng năm 13%, không được chuyển nhượng và không được quyền biểu quyết cho đến tháng 10/2012 sẽ chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

5.16 Tài sản thuê ngoài

Công ty có thuê hoạt động một số thiết bị dùng trong sản xuất ngành nhựa từ Công ty cổ phần nhựa Việt Nam với tổng giá trị là 4.796.545 nhân dân tệ tương đương 7.138.210.000 VND.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu thuần

	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Doanh thu xuất khẩu	8.032.557.460
Doanh thu nội địa	81.175.555.923
	89.208.113.383

6.2 Doanh thu tài chính

	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lãi tiền gởi	38.703.316
Lãi cho cán bộ công nhân viên vay	37.895.100
Thu cổ tức Công ty CP thủy điện Đakrơsa	14.970.000
	91.568.416

6.3 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lãi vay	2.007.414.528
Lỗ chênh lệch tỷ giá	162.158.512
	2.169.573.040

6.4 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	649.709.189
Chi phí khấu hao	204.000.000
Chi phí vận chuyển	1.343.273.395
Hoa hồng đại lý	646.854.144
Các chi phí khác	500.708.741
	3.344.545.469

6.5 Chi phí quản lý

	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.337.175.604
Chi phí đồ dùng văn phòng	104.504.020
Chi phí khấu hao	506.728.150
Công tác phí	108.512.720
Chi phí tiếp khách	83.956.094
Chi phí ngân hàng	71.924.099
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	176.621.308
Các chi phí khác	1.086.545.264
	4.475.967.259

6.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	2.849.369.175
Trừ : cổ tức không chịu thuế	(14.970.000)
Lợi nhuận chịu thuế	2.834.399.175
Thuế suất	25%
Thuế TNDN phải nộp	708.599.794
Thuế TNDN được giảm theo Thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính	(26.301.296)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**682.298.498**

6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ	2.065.810.689	3.545.019.853
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của công ty mẹ sở hữu cổ phiếu ưu đãi	2.860.000	5.720.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.062.950.689	3.539.299.853
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.995.600	1.995.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.034**	**1.774**

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Các bên liên quan

Trong kỳ có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau :

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Tính chất giao dịch*	*Số tiền - VND*
Công ty CP nhựa Việt Nam	Cổ đông	Mua nguyên vật liệu	117.791.150

Vào ngày 30/06/2009, các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan được thể hiện như sau :

Bên liên quan	*Nội dung số dư*	*Số dư phải thu /(phải trả)* VND
Công ty CP nhựa Việt Nam	Phải trả tiền thuê máy	(220.525.035)
	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu	(91.005.050)

7.2 Trình bày lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất

Một vài số liệu so sánh được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của kỳ hiện hành, chi tiết như sau :

Khoản mục	*Số liệu trên báo cáo năm trước (31/12/2008) VND*	*Số liệu trình bày lại trên báo cáo kỳ này (01/01/2009) VND*
Nguyên giá tài sản cố định vô hình	4.205.548.000	6.953.163.400
Xây dựng cơ bản dở dang	3.655.099.789	907.484.389
Phải trả cho người bán	5.650.103.329	3.721.761.406
Chi phí phải trả	233.893.806	2.162.235.729
Người mua trả tiền trước	529.970.136	439.970.136
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.037.887.623	1.127.887.623

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2009

Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**
PHAN HỒNG QUANG	**NGÔ ĐỨC TRUNG**